

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới XingXun Việt Nam tại văn bản số 02-26/XX đề ngày 02 tháng 3 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới XingXun Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm” tại KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603917225 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2023, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 26 tháng 12 năm 2025 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9804130453 chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 6 năm 2023, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 6 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603917225.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 17.424,7 m² (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Kumbu và Công ty Cổ phần phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản).

- Nhóm dự án: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất đế giày từ hạt nhựa: Nguyên liệu → Ép khuôn → Làm lạnh → Sấy → Tia biên → Vệ sinh đế → (1) hoặc (2)

(1): Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm

(2): Sơn → Sấy → (3) hoặc (4)

(3): *Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm*

(4): *In lụa → Sấy → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm*

+ Quy trình công nghệ sản xuất đế giày từ đế nhựa: *Nguyên liệu (1) hoặc*
(2)

(1): *Mài đá → Sấy (3)*

(2): *Đánh nhám (4)*

(3) (4): *Ép khuôn → Làm lạnh → Tia biên → Vệ sinh đế → (5) hoặc (6)*

(5): *Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm*

(6): *Son → Sấy → (7) hoặc (8)*

(7): *Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm*

(8): *In lụa → Sấy → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm*

+ Quy trình công nghệ sản xuất miếng lót giày: *Nguyên liệu → Cắt lát →*
Cắt vải → Dán vải → (1) hoặc (2)

(1): *Ép lạnh → Cắt tia (3)*

(2): *Dập cắt (4)*

(3) (4): *In logo → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Giấy phép môi trường số 151/GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 do UBND huyện Trảng Bom cấp và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 16/GPMT-KCNKKT ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp cho cơ sở “Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải sản xuất phát sinh từ cơ sở được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm/hệ thống để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo tại 02 hố ga trên đường 6A của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Thống Nhất (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Xéo và là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 55/2023/HĐXLNT-CPTN ngày 21 tháng 6 năm 2023 (đối với nhà xưởng 1) và hợp đồng số 65/2025/HĐXLNT-CPTN ngày 05 tháng 6 năm 2025 (đối với nhà xưởng 2).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt với tổng lưu lượng dự kiến 72 m³/ngày đêm bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom dẫn về 02 bể tự hoại tổng thể tích 80 m³ (01 bể 40 m³ tại khu nhà vệ sinh nhà xưởng (xưởng 1) và 01 bể 40 m³ tại khu nhà vệ sinh nhà xưởng (xưởng 2)) cùng với nước thải từ quá trình tái sinh hạt nhựa trao đổi ion định kỳ với tổng lưu lượng dự kiến 0,2 m³/lần và nước thải từ quá trình vệ sinh bể chứa làm mát sản phẩm sau ép định kỳ với tổng lưu lượng dự kiến 0,5 m³/lần được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm/hệ thống để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo tại 02 hố ga trên đường 6A của KCN.

- Nước thải từ công đoạn mài đá định kỳ với tổng lưu lượng dự kiến 1,6 m³/lần được thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm (xưởng 2) để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo tại 02 hố ga trên đường 6A của KCN.

- Nước thải từ quá trình làm mềm nước sử dụng cho lò hơi với tổng lưu lượng dự kiến 17,6 m³/ngày đêm cùng với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi định kỳ với tổng lưu lượng dự kiến 1,2 m³/lần và nước xả đáy lò hơi định kỳ

với tổng lưu lượng dự kiến 0,72 m³/lần được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm/hệ thống để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo tại 02 hố ga trên đường 6A của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- 02 bể tự hoại tổng thể tích 80 m³.
- 02 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm/hệ thống, cùng công nghệ xử lý.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Bể điều hòa* → *Bể thiếu khí* → *Bể hiếu khí* → *Bể lắng* → *Bồn chứa nước* → *Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo*.

+ Công suất thiết kế: 40 m³/ngày đêm/hệ thống.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH, Javen (NaOCl).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Xéo, đồng thời phải đảm bảo đúng theo Giấy phép môi trường của KCN Bàu Xéo và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Thống Nhất), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

* Hiện hữu:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (xưởng 1).
- Nguồn số 02: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 1 (không có dòng thải).
- Nguồn số 03: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 2 (không có dòng thải).
- Nguồn số 04: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 3 (không có dòng thải).
- Nguồn số 05: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 4 (không có dòng thải).
- Nguồn số 06: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 5 (không có dòng thải).
- Nguồn số 07: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (xưởng 2).
- Nguồn số 08: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn (xưởng 2).
- Nguồn số 09: khí thải từ quá trình xử lý hơi dung môi số 1 (xưởng 2).
- Nguồn số 10: khí thải từ quá trình xử lý hơi dung môi số 2 (xưởng 2)
- Nguồn số 11: khí thải từ quá trình xử lý hơi dung môi số 3 (xưởng 2)
- Nguồn số 12: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 6 (không có dòng thải).
- Nguồn số 13: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 7 (không có dòng thải).
- Nguồn số 14: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 8 (không có dòng thải).
- Nguồn số 15: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 9 (không có dòng thải).
- Nguồn số 16: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 10 (không có dòng thải).
- Nguồn số 17: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 11 (không có dòng thải).
- Nguồn số 18: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 12 (không có dòng thải).
- Nguồn số 19: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 13 (không có dòng thải).
- Nguồn số 20: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 14 (không có dòng thải).
- Nguồn số 21: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 15 (không có dòng thải).
- Nguồn số 22: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 16 (không có dòng thải).
- Nguồn số 23: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 17 (không có dòng thải).
- Nguồn số 24: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 18 (không có dòng thải).

- Nguồn số 25: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 19 (không có dòng thải).
- Nguồn số 26: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 20 (không có dòng thải).
- Nguồn số 27: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 21 (không có dòng thải).
- Nguồn số 28: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 22 (không có dòng thải).
- Nguồn số 29: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 23 (không có dòng thải).
- Nguồn số 30: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 24 (không có dòng thải).
- Nguồn số 31: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 25 (không có dòng thải).
- Nguồn số 32: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 26 (không có dòng thải).
- Nguồn số 33: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 27 (không có dòng thải).
- Nguồn số 34: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 28 (không có dòng thải).
- Nguồn số 35: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 29 (không có dòng thải).
- Nguồn số 36: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 30 (không có dòng thải).
- Nguồn số 37: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 31 (không có dòng thải).
- Nguồn số 38: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 32 (không có dòng thải).
- Nguồn số 39: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 33 (không có dòng thải).
- Nguồn số 40: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 34 (không có dòng thải).
- Nguồn số 41: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 35 (không có dòng thải).
- Nguồn số 42: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 36 (không có dòng thải).

* Nguồn phát sinh mới:

- Nguồn số 43: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 37 (không có dòng thải).
- Nguồn số 44: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 38 (không có dòng thải).
- Nguồn số 45: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 39 (không có dòng thải).
- Nguồn số 46: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 40 (không có dòng thải).
- Nguồn số 47: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 41 (không có dòng thải).
- Nguồn số 48: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 42 (không có dòng thải).
- Nguồn số 49: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 43 (không có dòng thải).
- Nguồn số 50: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 44 (không có dòng thải).
- Nguồn số 51: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 45 (không có dòng thải).
- Nguồn số 52: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 46 (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải

sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (xưởng 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212069; Y = 422304.

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 07): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (xưởng 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212652; Y = 422337.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 08): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn (xưởng 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212270; Y = 422137.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 09): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 (xưởng 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X:1212429; Y: 422270.

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 10): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 (xưởng 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X:1212429; Y: 422271.

- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 11): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 3 (xưởng 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X:1212432; Y: 422269.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 142.320 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.320 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 250		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 300		
II Dòng khí thải số 04, 05, 06					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	01 lần/năm	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện</i>

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn (xưởng 1) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống xả khí thải có kích thước Ø300 mm, cao khoảng 18m.

- Nguồn số 02 đến nguồn số 06, nguồn số 12 đến nguồn số 52: Bụi phát sinh từ quá trình đánh nhám được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về 46 hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 2.200 m³/giờ/hệ thống, khí sạch thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn (xưởng 2) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống xả khí thải có kích thước Ø300 mm, cao khoảng 18m.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 6 tấn (xưởng 2) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 19.320 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống xả khí thải có kích thước Ø300 mm, cao khoảng 18m.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn, in lụa, vệ sinh để được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống xả khí thải có kích thước Ø400 mm, cao khoảng 5m.

- Nguồn số 10 đến nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn, in lụa,

vệ sinh để được thu gom về 02 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát qua 02 ống xả khí thải có kích thước Ø600 mm, cao khoảng 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 07, 08 tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 03: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Bộ thu hồi nhiệt* → *Cyclone* → *Tháp dập bụi ướt* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 36.500 m³/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 01, 02).

- Công suất thiết kế: 19.320 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 đến nguồn số 06, nguồn số 12 đến nguồn số 52: 46 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Túi vải lọc* → *Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 2.200 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 09, 10, 11 tương ứng với dòng khí thải số 04, 05, 06: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Tháp xử lý than hoạt tính* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 04).

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 05, 06).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải không phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ

thống xử lý bụi, khí thải (hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Văn bản số 381/KCNĐN-MT ngày 13/02/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 494/KCNKKT-TNMT ngày 26/1/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp).

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (sau khi cải tạo xong công trình đối với hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ và 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống; sau khi lắp đặt xong hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ); theo hồ sơ thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 4/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải (hơi dung môi) số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 04).

- 02 Hệ thống xử lý khí thải (hơi dung môi) số 02, 03, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 05, 06).

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn/giờ (xưởng 2), công suất thiết kế 19.320 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực lò hơi 8 tấn (xưởng 01).
- Nguồn số 02: Máy thành hình nhựa (xưởng 01).
- Nguồn số 03: Từ khu vực lò hơi 8 tấn (xưởng 02).
- Nguồn số 04: Từ khu vực lò hơi 6 tấn (xưởng 02).
- Nguồn số 05: Máy thành hình nhựa (xưởng 02).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Nguồn số 01: Từ khu vực lò hơi 8 tấn (xưởng 1). Tọa độ: X = 1212069; Y = 422304.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy thành hình nhựa (xưởng 1). Tọa độ: X = 1212056; Y = 422310.
- Nguồn số 03: Từ khu vực lò hơi 8 tấn (xưởng 2). Tọa độ: X = 1212690; Y = 422927.
- Nguồn số 04: Từ khu vực lò hơi 6 tấn (xưởng 2). Tọa độ: X = 1212271; Y = 422136.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy thành hình nhựa (xưởng 2). Tọa độ: X = 1212064; Y = 422135.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	<i>Khu vực D</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các TPNH khác	Lỏng	NH	08 01 01	55
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	NH	12 01 04	551
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	1.770
4	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	NH	19 02 06	300
5	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	15
6	Pin Ni-Cd thải	Rắn	NH	19 06 02	15
Tổng khối lượng					2.760

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	BOOST xốp phế dạng mảnh, bột mài	-	-	Rắn	156.000
2	Xi tro (gỗ trấu nén viên)	04 02 06	TT	Rắn	804.900
3	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	TT	Rắn	150
4	Pallet gỗ, gỗ	09 01 02	TT-R	Rắn	600

5	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên	07 03 18	TT	Rắn	1.200
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 10	TT	Bùn	17.010
Tổng khối lượng					1.084.980

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	36
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	59
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	59,44
Tổng khối lượng		154,44

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng/Rắn	KS	08 02 01	72
2	Bao bì mềm thải	Rắn	KS	18 01 01	300
3	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	KS	18 01 02	600
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	KS	18 01 03	450
5	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	1.500
6	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	KS	19 05 04	48
Tổng khối lượng					2.970

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số

07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích: 80 m² (xưởng 1: 40 m², xưởng 2: 40 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu lưu giữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 80,95 m² (xưởng 1: 40,95 m², xưởng 2: 40 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Khu vực lưu giữ có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít, 240 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực nhà xưởng và dọc các tuyến đường đi nội bộ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc,

thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân xã Bàu Xéo về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo cho Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân xã Bàu Xéo (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026-NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của

Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho Cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với Đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**